

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-PT
Ngày: 29-01-2021
V/v Kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Vinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiền

Ông Hà Văn Nâu

Thư ký phiên tòa: Nguyễn Hương Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/01/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2020/TLPT- DS ngày 20/11/2020 về Tranh chấp kiện đòi tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/DS – ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 215/202/QĐ-PT ngày 28/12/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐ-PT ngày 14/01/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Đình T**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà X, tổ Y, phường Ph, quận B, thành phố Hà Nội.

* Bị đơn: Chị **Cao Thị Thanh Th**, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Phạm Văn S**, sinh năm 1978. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị **Nguyễn Phương Ch**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số nhà X, tổ Y, phường Ph, quận B, thành phố Hà Nội.

Anh Nguyễn Đình T và chị Nguyễn Phương Ch ủy quyền cho:

Anh **Lê Phùng H**, sinh năm 1976. (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Cao Thị Thanh Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2020 và những lời khai tiếp theo của nguyên đơn, lời khai của bị đơn, lời khai những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, trong quá trình giải quyết vụ án nội dung vụ án như sau:

*** Nguyên đơn anh Nguyễn Đình T trình bày:**

Gia đình anh Nguyễn Đình T làm nghề kinh doanh hoa quả tại chợ Long Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Khoảng năm 2004 gia đình anh T có thuê chị Cao Thị Thanh Th bán hoa quả và thu tiền của khách hàng ở các tỉnh lên chợ Long Biên - Hà Nội mua hàng. Đến tháng 10/2016 anh T phát hiện bị thiếu hụt số tiền hàng là 1.310.262.000 đồng. Sau khi phát hiện ra anh có nói chuyện với chị Th thì chị Th đã thừa nhận là đã lấy số tiền này để trả tiền chơi lô đề, cờ bạc, chị Th cũng thừa nhận đã thu và ký vào sổ của 53 khách hàng nhưng không đưa lại cho anh toàn bộ số tiền hàng nói trên. Ngày 24/11/2016 chị Th đã viết cho anh 01 giấy biên nhận với nội dung đã thu và ký vào sổ của 53 khách hàng nhưng chưa đưa lại cho anh T với tổng số tiền 1.310.262.000 đồng và hẹn đến ngày 30/11/2016 sẽ có trách nhiệm cùng bố đẻ là ông Cao Bá Th trả cho anh T toàn bộ số tiền trên. Đến thời hạn trả nợ, anh T đã đòi nhiều lần thì vào khoảng cuối năm 2016, Ông Th đã trả hộ cho chị Th số tiền là 300.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 1.010.262.000 đồng, anh đòi nhiều lần nhưng chị Th vẫn chưa trả.

Đến nay anh T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Thế buộc chị Cao Thị Thanh Th phải thanh toán trả cho vợ anh toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.010.262.000 đồng và yêu cầu chị Th phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 0,75%/tháng kể từ ngày 24/11/2016 đến nay.

*** Bị đơn chị Cao Thị Thanh Th trình bày:**

Chị có quen biết với vợ chồng anh T, chị Ch. Chị Th thừa nhận vào năm 2004 chị có ra bán hàng hoa quả và đi thu tiền của khách hàng cho anh Nguyễn Đình T. Đến năm 2016 chị và vợ chồng anh T có kiểm tra sổ sách và phát hiện ra việc chị làm thất thoát số tiền của anh T là 1.310.262.000 đồng. Sau đó chị có viết cho anh T 01 giấy biên nhận đề ngày 24/11/2016 với nội dung xác nhận đã thu và ký vào sổ của 53 khách hàng nhưng chưa đưa lại cho anh T với tổng số tiền 1.310.262.000 đồng và hẹn đến ngày 30/11/2016 sẽ trả. Đến cuối năm 2016 chị đã vay của bố chị số tiền 300.000.000 đồng để trả cho anh T. Đến cuối năm 2018 chị lại vay của bố chị số tiền 30.000.000 đồng để trả tiếp cho anh T. Khi chị và anh T chốt sổ thì trong kết của anh T còn 30.000.000 đồng nhưng anh T không trừ cho chị, chị yêu cầu anh T phải trừ số tiền này cho chị. Đối với số tiền nợ gốc chị đồng ý trả cho vợ chồng anh T nhưng xin trả dần. Đối với yêu cầu tính lãi chị không đồng ý vì khi chị làm thất thoát tiền của anh T, các bên không thỏa thuận về lãi suất.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Phương Ch trình bày:**

Gia đình chị làm nghề kinh doanh hoa quả tại chợ Long Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Khoảng năm 2004 gia đình chị có thuê chị Cao Thị Thanh Th bán hoa quả và thu tiền của khách hàng ở các tỉnh lên chợ Long Biên - Hà Nội mua hàng. Đến tháng 10/2016 gia đình chị phát hiện bị thiếu hụt số tiền hàng là 1.310.262.000 đồng. Sau khi phát hiện ra, chồng chị có nói chuyện với chị Th thì chị Th đã thừa nhận là đã lấy số tiền này để trả tiền chơi lô đề, cờ bạc, chị Th cũng

thừa nhận đã thu và ký vào sổ của 53 khách hàng nhưng không đưa lại cho gia đình chị toàn bộ số tiền hàng nói trên. Ngày 24/11/2016 chị Th đã viết cho gia đình chị 01 giấy biên nhận với nội dung đã thu và ký vào sổ của 53 khách hàng nhưng chưa đưa lại cho gia đình chị với tổng số tiền 1.310.262.000 đồng và hẹn đến ngày 30/11/2016 sẽ có trách nhiệm cùng bố đẻ là ông Cao Bá Th trả toàn bộ số tiền trên. Đến thời hạn trả nợ, anh T đã đòi nhiều lần thì vào khoảng cuối năm 2016, Ông Th đã hộ cho chị Th số tiền là 300.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 1.010.262.000 đồng, chị Th vẫn chưa trả.

Đến nay chị yêu cầu chị Cao Thị Thanh Th phải thanh toán trả cho vợ chồng chị toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.010.262.000 đồng và yêu cầu chị Th phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 0,75%/tháng kể từ ngày 24/11/2016 đến nay.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn S trình bày:**

Anh là chồng chị Cao Thị Thanh Th, anh cũng có quen biết với vợ chồng chị Ch, anh T. Anh cũng được biết năm 2004 vợ anh là chị Th có ra bán hàng cho vợ chồng anh T, chị Ch ở ngoài Hà Nội. Sau một thời gian có đi thu tiền hàng của khách ở các tỉnh. Việc chị Th thu tiền hàng của khách cụ thể thế nào và làm thất thoát tiền của vợ chồng anh T thế nào anh không được biết. Năm 2016 chị Th có nói lại với anh thì anh mới biết là đã làm thất thoát tiền hàng của anh T với số tiền là 1.310.262.000 đồng. Sau đó chị Th có nhận nợ và vợ chồng anh đã khắc phục bằng cách vay 300.000.000 đồng của bố vợ là ông Cao Bá Th để trả cho vợ chồng anh T. Đến cuối năm 2018 lại tiếp tục vay của ông Th 30.000.000 đồng để trả anh T. Đến nay anh cũng xác nhận còn nợ vợ chồng anh T 1.010.262. 000 đồng. Nay anh T đòi số tiền trên vợ chồng anh đồng ý trả, tuy nhiên hiện tại chưa có nên xin trả dần.

Anh T yêu cầu vợ chồng anh phải trả lãi theo mức lãi suất là 0,75%/ tháng kể từ ngày 24/11/2016 đến nay anh không đồng ý với lý do việc chị Th làm thất thoát tiền thì hai bên không thỏa thuận về lãi suất.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án, người được ủy quyền là anh Lê Phùng H và chị Cao Thị Thanh Th đã thống nhất được với nhau về số tiền nợ gốc là 965.262.000 đồng. Tuy nhiên các bên không thống nhất thỏa thuận được với nhau về thời hạn trả nợ cũng như lãi suất.

Tại phiên tòa người được ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị Cao Thị Thanh Th phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đình T số tiền nợ gốc là 965.262.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2020 là 360.525.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 1.325.787.000 đồng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 36/2020/DS – ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã xử:

Căn cứ các điều 255; 256; 290 Bộ luật dân sự 2005. Khoản 2 Điều 26; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 271, 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình T.

Buộc chị Cao Thị Thanh Th và anh Phạm Văn S phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Phương Ch số tiền gốc là 965.262.000 đồng và 360.525.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi là 1.325.787.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và lệ phí Tòa án.

Chị Cao Thị Thanh Th và anh Phạm Văn S phải chịu 51.773.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Đình T số tiền 25.654.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0002396 ngày 17/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên lãi xuất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 22/10/2020 bị đơn chị Cao Thị Thanh Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Văn S kháng cáo yêu cầu tòa phúc thẩm xử lại bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Th và anh S.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, chị Th anh S không rút đơn kháng cáo các đương sự không tự thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Chị Th trình bày có nguyện vọng xem xét lại án sơ thẩm, chị xin trả dần mỗi tháng 10 triệu đồng, đề nghị xin không tính lãi vì khi chốt nợ hai bên không thỏa thuận lãi.

Anh S trình bày: chị Th là vợ anh nợ tiền do làm ăn thất thoát nên đề nghị không tính lãi xuất.

Anh H người được ủy của anh T và chị Ch trình bày không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của chị Th và anh S.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và HĐXX, Thư ký, các đương sự chấp hành đúng các quy định của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án:

Án sơ thẩm tính lãi xuất 0,83%/ tháng là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của anh T không đúng với quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX phúc thẩm TAND tỉnh Bắc Giang chấp nhận một phần kháng cáo của chị Th và anh S sửa bản

án sơ thẩm. Buộc chị Th và anh S phải trả cho anh T, chị Ch 965.262.000đ tiền gốc x 0,75% x 45 tháng = 325.775.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 1.291.037.000đ.

- Về án phí sơ thẩm được tính lại trên số tiền phải trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Đơn kháng cáo của chị Th và anh S nộp trong thời hạn luật định, được chấp nhận giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Th và anh S đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa đề ủy quyền cho bác tham gia phiên tòa là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của chị Th và anh S thì thấy:

Năm 2004 chị Cao Thị Thanh Th được vợ chồng anh T thuê bán hàng hoa quả tại chợ Long Biên - Hà Nội, sau đó được giao thêm việc đi thu tiền hàng của các khách hàng về nộp cho anh T. Quá trình đi thu tiền hàng chị Th đã thu tiền của 53 khách hàng với tổng số tiền là 1.310.262.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên chị Th đã không trả cho anh T mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Năm 2016 sau khi bị phát hiện, chị Th đã viết và ký vào giấy biên nhận và hẹn đến 30/11/2016 sẽ trả toàn bộ số tiền trên. Cuối năm 2016 và tháng 6 năm 2018 chị Th đã trả được cho anh T hai lần với tổng số tiền là 330.000.000 đồng. Ngoài ra chị Thảo còn trình bày khi chị và anh T chốt sổ sách, trong két sắt của anh T còn 30.000.000 đồng nhưng chưa trừ cho chị.

Quá trình giải quyết vụ kiện tại tòa án giữa anh Lê Phùng H và chị Cao Thị Thanh Th đã thống nhất được số nợ gốc là 965.262.000 đồng.

Tại phiên tòa anh Lê Phùng H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu chị Cao Thị Thanh Th phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đình T số tiền gốc là 965.262.000 đồng. Chị Cao Thị Thanh Th thừa nhận toàn bộ nội dung như trên và đồng ý trả cho anh Nguyễn Đình T số tiền gốc là 965.262.000 đồng. Anh Phạm Văn S vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên trong lời khai của mình anh cũng thừa nhận có biết việc vợ anh là chị Cao Thị Thanh Th bán hàng hoa quả thuê cho vợ chồng anh T và thu tiền hàng của khách hàng nhưng chưa trả tiền cho anh T như chị Th khai là đúng. Nay anh T khởi kiện đòi nợ đối với vợ anh, anh cũng đồng ý cùng chị Th có trách nhiệm trả nợ cho anh Nguyễn Đình T nhưng xin trả dần.

Do đó yêu cầu khởi kiện đòi nợ của anh Nguyễn Đình Tuấn đối với vợ chồng chị Cao Thị Thanh Th, anh Phạm Văn S là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy án sơ thẩm buộc vợ chồng chị Th, anh S phải trả cho anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Phương Ch số tiền nợ gốc là 965.262.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài yêu cầu đòi nợ gốc, anh Nguyễn Đình T còn yêu cầu chị Cao Thị Thanh Th phải trả tiền lãi đối với toàn bộ số tiền trên với mức lãi suất là

0,83%/tháng kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2020 là 45 tháng:
 $965.262.000\text{đ tiền gốc} \times 0,83\% \times 45 \text{ tháng} = 360.525.000\text{đ}.$

Để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, án sơ thẩm tính lãi trên số tiền gốc phải trả là có căn cứ phù hợp với các quy định tại các điều 255, 256, 290 và điều 476 BLDS 2005. Nhưng án sơ thẩm tính mức lãi xuất từ 0,75% lên 0,83%/ tháng là không đúng, vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn anh T, đến tại phiên hòa giải ngày 14/8/2020 (bút lục 167, 168) anh H vẫn chỉ yêu cầu tính lãi xuất 0,75%/ tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H mới yêu cầu tính lãi xuất lên 0,83%/ tháng lẽ ra án sơ thẩm không chấp nhận mới đúng, nay để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn, HĐXX cần tính lại mức lãi trên nợ gốc như sau: $965.262.000\text{đ tiền gốc} \times 0,75\% \times 45 \text{ tháng} = 325.775.000\text{đ}.$ Cần buộc chị Th và anh S phải có trách nhiệm trả cho anh T và chị Ch số tiền cụ thể là: $965.262.000\text{đ tiền gốc} \times 0,75\% \times 45 \text{ tháng} = 325.775.000\text{đ},$ tổng cộng cả gốc và lãi là 1.291.037.000đ mới đúng quy định pháp luật.

Về kháng cáo, xin trả nợ dần mỗi tháng 10 triệu đồng phía đại diện ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý, HĐXX phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Th và anh S sửa bản án sơ thẩm. Do sửa án sơ thẩm do vậy chị Th và anh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại trên số tiền phải trả.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, HĐXX không xem xét giải quyết.

** Vì các lẽ trên:*

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là chị Cao Thị Thanh Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn S, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các điều 255; 256; 290 Bộ luật dân sự 2005. Khoản 2 Điều 26; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình T.

Buộc chị Cao Thị Thanh Th và anh Phạm Văn S phải trả cho vợ chồng anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Phương Ch số tiền gốc là 965.262.000 đồng và 325.775.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi là 1.291.037.000 đồng (một tỷ hai trăm chín một triệu không trăm ba bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự: Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 6, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và lệ phí Tòa án, chị Th và anh S phải chịu 50.731.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả chị Th và anh S mỗi người 300.000đ đã nộp dự phí kháng cáo theo Biên lai số 0004524 ngày 05/11/2020 và Biên lai số 0004525 ngày 05/11/2020 tại Chi cục THA dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hải Vinh